

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**
----------

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015**

Đắk Nông, tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại: 05013.684.888
- Fax: 05013.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2015 là 32 người. Trong đó, nhân viên quản lý 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thăng Thu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Hồ Quốc Việt | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Lê Duy Anh Tuấn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |
| • Ông Võ Đình Thanh Tuấn | P. Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2015 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 |

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

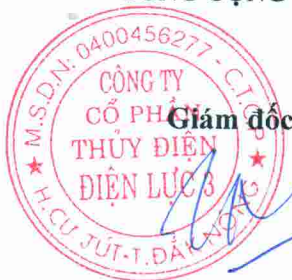
Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73,317,943,692	66,043,867,302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,224,344,317	56,929,874,086
1 Tiền	111	5	146,610,739	1,438,820,786
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	56,077,733,578	55,491,053,300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,134,193,998	8,523,566,022
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15,767,211,237	8,297,383,995
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83,339,072	27,500,000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	751,502,090	666,540,428
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467,858,401)	(467,858,401)
IV. Hàng tồn kho	140	10	959,405,377	590,427,194
1 Hàng tồn kho	141		959,405,377	590,427,194
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11	0	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,465,557,394	71,793,825,880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		60,266,333,494	70,489,867,659
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	60,266,333,494	70,243,070,386
- Nguyên giá	222		151,082,430,939	151,323,455,121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,816,097,445)	(81,080,384,735)
2 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			246,797,273
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		246,797,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		199,223,900	1,303,958,221
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	130,000,000	830,000,000
2 Tài sản dài hạn khác	263		69,223,900	473,958,221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133,783,501,086	137,837,693,182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	số	minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,973,570,768	28,351,344,533
I. Nợ ngắn hạn	310		24,973,570,768	28,351,344,533
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	227,948,531	302,172,301
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2,419,612,062	2,361,188,402
4 Phải trả người lao động	314		1,131,411,197	1,144,841,417
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	671,043,260	3,888,770,340
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	19,050,553,155	19,052,885,842
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,473,002,563	1,601,486,231
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108,809,930,318	109,486,348,649
I. Vốn chủ sở hữu	410		108,809,930,318	109,486,348,649
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95,000,000,000	95,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,462,308,448	1,462,308,448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3,689,983,751	3,689,983,751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,657,638,119	9,334,056,450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,657,638,119	9,334,056,450
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133,783,501,086	137,837,693,182

Giám đốc
Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý IV		Luỹ kế năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	19,496,223,253	21,255,595,476	63,756,158,418	63,245,953,660
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	20	19,496,223,253	21,255,595,476	63,756,158,418	63,245,953,660
4 Giá vốn hàng bán	11	21	7,075,497,737	10,796,506,996	25,351,609,614	24,613,045,916
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		12,420,725,516	10,459,088,480	38,404,548,804	38,632,907,744
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	625,871,838	605,948,840	2,135,185,561	2,000,253,913
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,278,743,883	1,309,426,496	4,308,309,155	3,824,836,942
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,767,853,471	9,755,610,824	36,231,425,210	36,808,324,715
11 Thu nhập khác	31			64,993,058		309,710,331
12 Chi phí khác	32		-	0	-	246,797,273
13 Lợi nhuận khác	40		-	64,993,058	-	62,913,058
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	10,767,853,471	9,820,603,882	36,231,425,210	36,871,237,773
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	651,406,004	597,641,498	2,201,177,606	2,211,256,868
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	10,116,447,467	9,222,962,384	34,030,247,604	34,659,980,905
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	943	840	3,366	3,429
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

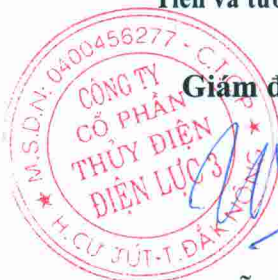
Đắk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		62,100,721,785	72,764,923,352
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(19,143,183,484)	(10,608,206,904)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,223,514,299)	(3,824,330,194)
4 Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,076,918,666)	(2,702,414,389)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		292,024,281	1,409,117,970
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,416,238,076)	(19,837,018,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29,532,891,541	37,202,071,746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,423,003,818)	(1,037,390,000)
2 Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	23		2,690,993,818	
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,743,588,690	2,340,184,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,011,578,690	1,302,794,577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,250,000,000)	(14,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,250,000,000)	(14,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(705,529,769)	24,254,866,323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56,929,874,086	32,675,007,763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56,224,344,317	56,929,874,086



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/TT- BTC ngày 26/06/2013 của Bộ Tài chính .

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước tiền hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí bản thảo, nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách trong Tập đoàn.
- Chi phí vận chuyển: chi phí phải trả được xác định dựa trên khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.11. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 23/07/2009 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2009 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Dray H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến năm 2016.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	91.193.113	195.824.152
Tiền gửi ngân hàng	55.417.626	1.242.996.634
Cộng	146.610.739	1.438.820.786

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	30.100.000.000	28.000.000.000
- Công ty CP tài chính điện lực CN Đà Nẵng	10.377.733.578	14.491.053.300
- NH Sài Gòn Công Thương	4.200.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	11.400.000.000	8.000.000.000
Cộng	56.077.733.578	55.491.053.300

7. Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	15.767.211.237	8.297.383.995
Cộng	15.767.211.237	8.297.383.995

8.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	26.978.466	4.754.746
Lãi dự thu	256.665.223	177.927.281
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Tạm ứng	-	16.000.000
Cộng	751.502.090	666.540.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng		

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng tồn kho	959.405.377	590.427.192
Cộng	959.405.377	590.427.192

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí đại tu máy móc	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	2,516,598,546	303,833,636	1,467,246,471	151,936,441,666
Mua trong kỳ				135,989,273		135,989,273
Thanh lý, nhượng bán			990,000,000			990,000,000
Điều chỉnh khác						0
Số cuối kỳ	60,894,796,964	86,753,966,049	1,526,598,546	439,822,909	1,467,246,471	151,082,430,939
Khấu hao						
Số đầu kỳ	14,582,021,389	72,173,553,149	632,930,552	79,340,516	890,136,401	88,357,982,007
Khấu hao trong kỳ	452,559,168	2,025,170,469	57,734,921	24,512,757	45,851,454	2,605,828,769
Thanh lý, nhượng bán			147,713,331			147,713,331
Số cuối kỳ	15,034,580,557	74,198,723,618	542,952,142	103,853,273	935,987,855	90,816,097,445
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	46,312,775,575	14,580,412,900	1,883,667,994	224,493,120	577,110,070	63,578,459,659
Số cuối kỳ	45,860,216,407	12,555,242,431	983,646,404	335,969,636	531,258,616	60,266,333,494

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.226.976.003 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	-	22.727.273
Dự án Thủy điện Đray H'Linh4	-	224.070.000
Cộng	-	246.797.273

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy biến áp	130.000.000	830.000.000
Cộng	130.000.000	830.000.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các đối tượng khác	227.948.531	302.172.301
Cộng	227.948.531	302.172.301

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	622.096.111	553.790.597
Thuế thu nhập cá nhân	61.258.466	43.433.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.466.740.865	1.332.402.663
Thuế tài nguyên	269.516.620	431.561.396
Cộng	2.419.612.062	2.361.188.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phí môi trường (i)	671.043.260	3.791.270.340
Phải trả khác	-	97.500.000
Cộng	<u>671.043.260</u>	<u>3.888.770.340</u>

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20 đ/1kwh điện thương phẩm từ ngày 1/1/2011.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	-	22.677.937
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.553.155	30.207.905
Tiền cổ tức trả cho cổ đông	19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng	<u>19.050.553.155</u>	<u>19.052.885.842</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	9.334.056.450	109.486.348.649
Tăng trong kỳ				12.212.014.890	12.212.014.890
Giảm trong kỳ				15.088.480.596	15.088.480.596
Số dư tại 30/06/2015	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>6.457.590.744</u>	<u>106.609.882.943</u>
Số dư tại 01/07/2015	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	6.457.590.744	106.609.882.943
Tăng trong kỳ				22.447.966.015	22.447.966.015
Giảm trong kỳ				20.247.918.640	20.247.918.640
Số dư tại 31/12/2015	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>8.657.638.119</u>	<u>108.809.930.318</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

c. Phân phối lợi nhuận

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	QUÝ IV NĂM 2014 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	19.682.594.375	19.369.325.490
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.222.962.384	10.116.447.467
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	20.247.918.640	20.151.716.507
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.247.918.640	1.151.716.507
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	19.000.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>8.657.638.119</u>	<u>9.334.056.450</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	QUÝ IV NĂM 2014 VND
Tổng doanh thu		
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm</i>	21.255.595.476	19.496.223.253
Cộng	21.255.595.476	19.496.223.253

21. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	QUÝ IV NĂM 2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	10.796.506.996	7.075.497.737
Cộng	10.796.506.996	7.075.497.737

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	QUÝ IV NĂM 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	605.948.840	625.871.838
Cộng	605.948.840	625.871.838

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	QUÝ IV	
	NĂM 2015 VND	NĂM 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.820.603.882	10.767.853.471
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	72.000.000	132.302.364
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	57.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	15.000.000	192.302.364
+ Điều chỉnh giảm	-	60.000.000
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.892.603.882	10.900.155.835
- Thu nhập hoạt động SXKD điện(10%)	9.286.655.402	10.274.283.997
- Hoạt động khác	605.948.840	625.871.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.974.249	1.165.120.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện (10%)	928.665.504	1.027.428.400
- Hoạt động khác	133.308.745	137.691.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	464.332.751	513.714.200
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ 124/2008/BTC	464.332.751	513.714.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	597.641.498	651.406.004
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.222.962.384	10.116.447.467

Năm 2015 là năm thứ 8 Công ty áp dụng chính sách miễn giảm thuế.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2015 VND	QUÝ IV NĂM 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.222.962.384	10.116.447.467
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.222.962.384	10.116.447.467
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	943

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV năm 2015 VND	Quý IV năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,289,946	308,997,326
Chi phí nhân công	2,267,202,319	1,080,491,058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,605,828,768	2,591,620,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,356,860,477	1,167,422,027
Chi phí bàng tiền khác	3,234,351,982	4,205,710,911
Cộng	11,749,533,492	9,354,241,620

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	671,043,260		671,043,260
Phải trả người bán	227,948,531		227,948,531
Phải trả khác	19,050,553,155		19,050,553,155
Cộng	19,949,544,946	0	19,949,544,946

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Chi phí phải trả	3,888,770,340		3,888,770,340
Phải trả người bán	302,172,301		302,172,301
Phải trả khác	19,030,207,905		19,030,207,905
Cộng	23,221,150,546	0	23,221,150,546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,224,344,317	-	56,224,344,317
Phải thu khách hàng	15,767,211,237	-	15,767,211,237
Phải thu khác	283,643,689	-	283,643,689
Cộng	72,275,199,243	0	72,275,199,243

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,929,874,086	-	56,929,874,086
Phải thu khách hàng	8,297,383,995	-	8,297,383,995
Phải thu khác	198,682,027	-	198,682,027
Cộng	65,425,940,108	0	65,425,940,108

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	QUÝ IV NĂM 2015	QUÝ IV NĂM 2014
	VND	VND
Doanh thu điện thương phẩm	21.255.595.476	19.496.223.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	15.767.211.237	8.297.383.995

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Trần Thanh Hà

Đắk Nông, ngày 19 tháng 01 năm 2016